TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ NGÃ NĂM** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số**:** 05/2020/HNGĐ-ST
Ngày**:** 09-7-2020
V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NGÃ NĂM – TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đặng Thị Vàng**

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông **Trần Văn Hồng**

Ông **Phan Minh Đức**

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Thạch Thị Diễm Trinh, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa***: Ông Lý Văn Hiếu - Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 50/2020/TLST – HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2020 về việc tranh chấp ly hôn và nuôi con. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2019/QĐXXST – HNGĐ ngày 22/5/2020 và quyết định hoãn phiên tòa số: 49/2020/QĐST-HNGĐ ngày 10/6/2020, thông báo dời phiên tòa số 57/TB-TA ngày 30/6/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Hồ Q, sinh năm 1990 (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp P, xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Bị đơn: Anh Lê T, sinh năm 1982 (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã MB, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện lập ngày 10/02/2020, đơn yêu cầu ngày 06/3/2020 nguyên đơn chị Hồ Q trình bày:*

Chị và anh Lê T quen biết và có tình cảm sống chung với nhau vào năm 2013 và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới vào năm 2015. Sau khi tổ chức lễ cưới vợ chồng chị đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 25/8/2015. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị có khoảng thời gian chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên, đến đầu năm

2017 giữa hai vợ chồng chị bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cải vã dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn, nên chị quyết định sống ly thân với anh T vào đầu năm 2017 cho đến nay. Nhận thấy mục đích xây dựng gia đình hạnh phúc với anh T là không đạt được, tình cảm vợ chồng đã không còn, quan hệ hôn nhân chỉ ràng buộc nhau về mặt pháp lý. Do đó chị yêu cầu ly hôn với anh Lê T. Hiện nay chị ở xa, công việc bận rộn nên chị không thể sắp xếp được thời gian tham gia tố tụng nên đề nghị xin vắng mặt.

Về con chung thì giữa chị và anh T có 01 người con chung tên Lê V, sinh ngày 23/12/2014 hiện nay đang sống với chị, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung đến khi con được tròn 18 tuổi, chị không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung thì trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng chị không có tạo lập được tài sản chung, không thiếu nợ ai, cũng không ai nợ vợ chồng chị nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về trợ cấp sau khi ly hôn: Chị không có yêu cầu trợ cấp sau khi ly hôn.

Trong quá trình xét xử, bị đơn anh Lê T vắng mặt, Tòa án đã niêm yết hợp lệ thông báo thụ lý vụ án cho anh T được biết nội dung khởi kiện của nguyên đơn nhưng anh T vẫn không có văn bản trình bày ý kiến cung cấp cho Tòa án.

Tại phiên tòa, vị Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử đúng trình tự thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đúng thành phần, thực hiện đầy đủ các thủ tục, trình tự khi xét xử vụ án. Nguyên đơn vắng mặt và có yêu cầu giải quyết vắng mặt đã chấp hành đúng quy định của pháp luật. Còn phía bị đơn vắng mặt nhưng không có yêu cầu giải quyết vắng mặt là vẫn chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Chị Q và anh T đã đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre và được cấp giấy chứng nhận kết hôn nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Quá trình sống chung chị Q và anh T không còn quan tâm, yêu thương nhau, dẫn đến cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, phát sinh nhiều mâu thuẫn và vợ chồng đã ly thân với nhau từ năm 2017 đến nay. Theo đơn kiện, đơn yêu cầu của chị Q cho rằng không còn tình cảm với anh T và yêu cầu ly hôn với anh T nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị Q ly hôn với anh T. Về con chung, cháu V, sinh năm 2014 hiện nay vẫn còn nhỏ, đang sống với mẹ là chị Q, chị Q có yêu cầu nuôi con, còn anh T không có ý kiến gì nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Q, giao cháu V cho chị Q trực tiếp nuôi dưỡng, dành quyền thăm nom chăm sóc giáo dục con chung cho anh T. Về nghĩa vụ cấp dưỡng, chị Q không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Về nợ chung, tài sản chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn, chị Q cũng không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Hồ Q vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; bị đơn anh Lê T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không rõ lý do. Tại Tòa Kiểm sát viên yêu cầu tiến hành xét xử vắng mặt chị Q và anh T. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và các khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS) năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt chị Q và anh T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Mặc dù năm 2013 chị Hồ Q và anh Lê T đã được cha mẹ hai bên tổ chức lễ cưới nhưng đến năm 2015, chị Q và anh T là những người có đầy đủ điều kiện kết hôn, anh chị tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 25/8/2015. Do vậy quan hệ hôn nhân giữa chị Q và anh T là hợp pháp. Trong cuộc sống chung giữa vợ chồng chị Q cho rằng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cãi vã, chị Q nhận thấy cuộc sống hôn nhân giữa anh chị không còn hạnh phúc, chị không còn tình cảm với anh T, nên chị Q và anh T đã sống ly thân với nhau từ năm 2017 cho đến nay. Tòa án đã tiến hành hòa giải nhằm động viên chị Q và anh T khắc phục mâu thuẫn hàn gắn lại tình cảm vợ chồng nhưng chị Q và anh T đều không đến tham gia hòa giải. Tại phiên tòa hôm nay, theo đơn kiện cũng như đơn yêu cầu chị Q vẫn giữ yêu cầu ly hôn với anh T. Xét thấy, nền tảng của mối quan hệ hôn nhân vững chắc là việc vợ chồng yêu thương nhau, quan tâm, chăm sóc nhau, tin tưởng và tôn trọng lẫn nhau. Trong cuộc sống vợ chồng của chị Q và anh T đã không còn sự quan tâm dành cho nhau, tình cảm vợ chồng giữa chị Q và anh T đã không còn, tình trạng mâu thuẫn giữa hai người là trầm trọng không thể khắc phục, hôn nhân của anh, chị không có hạnh phúc và không thể kéo dài được nữa. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị Q được ly hôn với anh T.

[3] Về con chung:

Chị Hồ Q và anh Lê T có một con chung là cháu Lê V, sinh ngày 23/12/2014, cháu V hiện nay đang sống chung với chị Q. Chị Q yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi dưỡng cháu V sau khi vợ chồng ly hôn, anh T không có ý kiến thể hiện việc có yêu cầu nuôi con hay đồng ý giao con cho chị Q nuôi dưỡng. Cháu V hiện nay cũng còn nhỏ, và theo thể hiện trong hồ sơ thì cháu V đã sống với mẹ từ khi chị Q và anh T ly thân với nhau. Xét thấy, hiện nay cháu V đang được mẹ ruột là chị Hồ Q trực tiếp nuôi dưỡng, còn cha ruột là anh T cũng không có ý kiến hay yêu cầu là được nuôi con chung sau khi Tòa án giải quyết ly hôn. Để đảm bảo cuộc sống của cháu V được ổn định không bị xáo trộn về mặt tâm lý cũng như điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng. Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu V cho chị Q tiếp tục nuôi dưỡng đến đủ 18 (*mười tám*) tuổi. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho anh T không ai được quyền ngăn cản anh T thực hiện hợp pháp quyền này. Về nghĩa vụ cấp dưỡng: chị Q không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn: Các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị Hồ Q phải chịu án phí hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng. Anh Lê T không phải chịu án phí.

[6] Đề nghị của vị Kiểm sát viên về hướng giải quyết vụ án nêu trong phần nội dung vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 266; Điều 271, Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; khoản 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Hồ Q.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Hồ Q được ly hôn với anh Lê T.

[2] Về con chung: Giao cháu Lê V, sinh ngày 23/12/2014 cho chị Hồ Q trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến đủ 18 *(mười tám)* tuổi. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho anh Lê T, không ai được quyền ngăn cản. Về nghĩa vụ cấp dưỡng: chị Q không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn: Các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về án phí sơ thẩm: chị Hồ Q phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003393 ngày 02/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm. Như vậy, chị Q đã thực hiện xong phần án phí. Anh Lê T không phải chịu án phí.

Án sơ thẩm xét xử công khai báo cho các đương sự biết có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- VKSND thị xã Ngã Năm;
- CCTHADS thị xã Ngã Năm;
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- UBND xã B, huyện M, Bến Tre;
- Lưu VT, Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã ký

Đặng Thị Vàng